



## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 13) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 8 tháng 9 năm 2023.

### Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 15) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

### Hội đồng Quản trị

Bà Chen Yu Chen	Chủ tịch
Ông Đậu Quốc Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Bà Trần Gia Ngọc Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Liễu	Thành viên

### Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Hồng Liễu	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023) (Chữ ký ủy quyền ngày 17.1.2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Q. Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

### Người đại diện theo pháp luật

Bà Chen Yu Chen	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
-----------------	---

### Trụ sở chính

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	4
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52,795,977,597</b>	<b>40,929,061,260</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>36,892,998,801</b>	<b>26,099,269,490</b>
1. Tiền	111		36,892,998,801	26,099,269,490
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11,891,024,163</b>	<b>10,532,045,130</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	8,353,131,804	7,791,218,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,659,703,183	3,063,990,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,855,075,625	5,640,491,590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,976,886,449)	(5,963,655,410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>3,281,695,713</b>	<b>3,997,377,110</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,281,695,713	3,997,377,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>730,258,920</b>	<b>300,369,530</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		730,258,920	300,369,530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ IV NĂM 2024**  
*(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	4
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>870,311,798,679</b>	<b>863,149,694,530</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>801,665,919,888</b>	<b>795,161,283,690</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	801,623,523,459	795,045,868,040
- Nguyên giá	222		1,492,313,065,917	1,424,015,499,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(690,689,542,458)	(628,969,631,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	42,396,429	115,415,650
- Nguyên giá	228		113,540,136,711	108,229,816,270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113,497,740,282)	(108,114,400,620)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49,431,913,122</b>	<b>47,119,961,540</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	49,431,913,122	47,119,961,540
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,590,547,161</b>	<b>10,095,222,770</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,590,547,161	10,095,222,770
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,623,418,508</b>	<b>10,773,226,530</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,260,807,681	3,879,024,920
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7,362,610,827	6,894,201,610
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>923,107,776,276</b>	<b>904,078,755,790</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ IV NĂM 2024**  
*(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	4
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>364,815,792,078</b>	<b>345,516,425,500</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>237,565,801,674</b>	<b>229,766,419,130</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,564,708,921	4,133,348,540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		687,382,722	827,887,650
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5,748,970,923	3,195,244,360
4. Phải trả người lao động	314		3,537,841,857	7,646,316,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42,028,824,942	60,740,620,930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,239,157,676	1,035,154,420
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	92,362,426,023	89,285,546,840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	87,396,488,610	62,902,299,490
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>127,249,990,404</b>	<b>115,750,006,370</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	127,249,990,404	115,750,006,370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ IV NĂM 2024**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	4
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>558,291,984,198</b>	<b>558,562,330,290</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>558,291,984,198</b>	<b>558,562,330,290</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		366,173,396,969	339,244,141,445
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(604,138,251,380)	(576,938,649,764)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(576,938,649,764)	(475,156,970,375)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27,199,601,616)	(101,781,679,389)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>923,107,776,276</b>	<b>904,078,755,790</b>

Hạ long, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu

(Chữ ký ủy quyền ngày  
17 tháng 1 năm 2024)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÍ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			2024	2023	2024	2023
1			4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,693,047,216	24,793,994,162	133,354,210,704	111,574,631,316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	37,693,047,216	24,793,994,162	133,354,210,704	111,574,631,316
4. Giá vốn hàng bán	11		27,878,021,424	59,648,964,862	112,822,916,448	152,612,257,388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,815,025,792	(34,854,970,700)	20,531,294,256	(41,037,626,072)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1,622,519,712	4,628,367,272	14,389,334,256	7,543,125,908
7. Chi phí tài chính	22	19	8,702,847,120	5,540,688,743	26,398,640,400	24,705,109,062
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,100,219,488	5,445,581,686	22,962,765,936	22,343,215,748
8. Chi phí bán hàng	24		3,299,510,544	3,841,974,367	12,154,132,320	13,966,347,602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,773,889,088	7,665,643,208	23,144,915,376	29,223,426,971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,338,701,248)	(47,274,909,746)	(26,777,059,584)	(101,389,383,799)
11. Thu nhập khác	31	20	10,819,776	18,401,618	98,469,888	96,476,368
12. Chi phí khác	32	21	370,006,560	31,686,337	521,011,920	488,771,958
13. Lợi nhuận khác	40		(359,186,784)	(13,284,719)	(422,542,032)	(392,295,590)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,697,888,032)	(47,288,194,465)	(27,199,601,616)	(101,781,679,389)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6,697,888,032)	(47,288,194,465)	(27,199,601,616)	(101,781,679,389)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hạ Long, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Trần Thị Hồng Liễu

(Chữ ký ủy quyền ngày  
17 tháng 1 năm 2024)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**QUÍ IV NĂM 2024**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm	
		2024	2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(27,199,601,616)	(101,781,679,389)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		51,663,512,208	67,686,388,018
Khấu hao tài sản cố định	02	33,299,970,000	47,695,360,292
Các khoản dự phòng	03	(274,564,224)	(162,827,894)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4,324,659,504)	(2,180,327,480)
Lỗi thanh lý tài sản	05	-	(9,032,648)
Chi phí lãi vay	06	22,962,765,936	22,343,215,748
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	24,463,910,592	(34,095,291,371)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(12,220,440,672)	12,032,015,642
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	768,228,912	2,614,471,136
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(31,320,422,496)	30,379,726,030
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2,352,159,744	1,716,275,189
Tiền lãi vay đã trả	13	(5,732,421,552)	(6,597,844,881)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(21,688,985,472)	6,049,351,745
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1,787,595,744)	(12,617,720,405)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Thu tiền từ cổ tức và lãi	25	-	9,032,648
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1,787,595,744)	(12,608,687,757)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	158,072,857,536	151,245,564,895
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123,725,801,232)	(131,599,123,081)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	34,347,056,304	19,646,441,814
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	10,870,475,088	13,087,105,802



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÍ IV NĂM 2024**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2024	2023
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	26,099,269,490	13,465,037,680
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(76,745,777)	(452,873,992)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	36,892,998,801	26,099,269,490

Hạ Long, ngày 01 tháng 03 năm 2025

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu  
(Chữ ký ủy quyền ngày 17 tháng 1 năm 2024)





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2024

### 1. Thông tin khái quát

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 385 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 455 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệt theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.



## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh tại ngày 31/12/2023 là: 24.023 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh tại ngày 31/12/2024 là: 24.816 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2024, cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2023 là: 24.070 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2024 là: 25.251 VND/USD.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

### Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.



Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

#### **Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

#### **Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng**

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia bao gồm doanh thu từ bàn chơi và doanh thu từ máy trò chơi được xác định và ghi nhận như sau:

- Doanh thu bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 5. Tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	25,308,016,758	23,590,742,230
Tiền gửi ngân hàng	11,584,982,043	2,508,527,260
	<b>36,892,998,801</b>	<b>26,099,269,490</b>



**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	8,353,131,804	7,791,218,300
	<b>8,353,131,804</b>	<b>7,791,218,300</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,463,815,823	3,213,369,070
Hàng hóa	817,879,890	784,008,040
<b>Cộng:</b>	<b>3,281,695,713</b>	<b>3,997,377,110</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>3,281,695,713</b>	<b>3,997,377,110</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2024	1,052,455,743,440	300,669,201,500	14,713,124,480	18,856,678,700	37,320,751,630	1,424,015,499,750
Tại ngày 31/12/2024	1,104,094,722,792	313,146,387,846	15,435,052,515	19,737,393,648	39,899,509,116	<b>1,492,313,065,917</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2024	282,953,585,220	276,481,523,270	14,257,647,870	18,833,017,890	36,443,857,460	<b>628,969,631,710</b>
Tại ngày 31/12/2024	323,478,339,516	293,564,414,103	15,435,052,515	19,728,252,786	38,483,483,538	<b>690,689,542,459</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	769,502,158,220	24,187,678,230	455,476,610	23,660,810	876,894,170	795,045,868,040
Tại ngày 31/12/2024	<b>780,616,383,276</b>	<b>19,581,973,743</b>	-	<b>9,140,862</b>	<b>1,416,025,578</b>	<b>801,623,523,459</b>



9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	105,770,030,760	2,459,785,510	108,229,816,270
Tại ngày 31/12/2024	<b>105,770,030,760</b>	<b>7,770,105,951</b>	<b>113,540,136,711</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	105,770,030,760	2,344,369,860	108,114,400,620
Tại ngày 31/12/2024	<b>105,770,030,760</b>	<b>7,727,709,522</b>	<b>113,497,740,282</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	115,415,650	115,415,650
Tại ngày 31/12/2024	-	<b>42,396,429</b>	<b>42,396,429</b>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	49,431,913,122	47,119,961,540
<b>Cộng:</b>	<b>49,431,913,122</b>	<b>47,119,961,540</b>

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế GTGT	1,534,882,035	1,050,631,430
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,496,682,727	2,035,936,880
Các loại thuế khác	717,406,161	108,676,050
<b>Cộng</b>	<b>5,748,970,923</b>	<b>3,195,244,360</b>





13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả Đại lý Long Bay- ký gửi chip	16,857,618,102	16,069,180,140
Nhận ký quỹ, ký cược	16,365,248,853	15,524,451,970
Phải trả Đại lý Long Bay	54,798,583,905	52,235,630,850
Các khoản phải trả khác	4,340,975,163	5,456,283,880
<b>Cộng</b>	<b>92,362,426,023</b>	<b>89,285,546,840</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh	4,117,276,554	6,192,561,110
Ngân hàng Đại Chúng PVCOMBANK Quảng Ninh	71,279,204,577	39,709,747,270
Khác	12,000,007,479	16,999,991,110
<b>Cộng:</b>	<b>87,396,488,610</b>	<b>62,902,299,490</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
	127,249,990,404	115,750,006,370
<b>Cộng:</b>	<b>127,249,990,404</b>	<b>115,750,006,370</b>

16. Vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	703,687,540,000	(576,938,649,764)	81,363,105,200	11,206,193,409	339,244,141,445	558,562,330,290
Số dư 31/12/2024	703,687,540,000	(604,138,251,380)	81,363,105,200	11,206,193,409	366,173,396,969	558,291,984,198

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Doanh thu về phòng nghỉ	1,786,776,816	3,011,379,142
Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng	28,791,994,704	13,956,786,448
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	5,611,021,680	5,575,738,300
Khác	1,503,254,016	2,250,090,272
<b>Cộng</b>	<b>37,693,047,216</b>	<b>24,793,994,162</b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,609,466,496	1,234,037,487
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,635,968	3,215,983,033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	177,409,855
Lãi tiền gửi	4,417,248	936,897
	<b>1,622,519,712</b>	<b>4,628,367,272</b>

**19. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	394,797,744	41,679,905
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,987,166,016	19,746,906
Chi phí tài chính khác	220,663,872	33,680,246
Lãi tiền vay	6,100,219,488	5,445,581,686
	<b>8,702,847,120</b>	<b>5,540,688,743</b>

**20. Thu nhập khác**

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Thu khác	10,819,776	18,401,618
	<b>10,819,776</b>	<b>18,401,618</b>



21. Chi phí khác

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Các khoản chi khác	370,006,560	31,686,337
	<b>370,006,560</b>	<b>31,686,337</b>

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(27,199,601,616)	(101,781,679,389)
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>876,972,624</b>	<b>1,566,419,715</b>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc	401,101,008	1,034,598,541
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: ủng hộ các quỹ ngoài đơn vị	475,871,616	368,993,280
- Chíp hoàn nhập trong kỳ	-	162,827,894
<b>Trừ:</b>	<b>1,057,100,732</b>	<b>828,378,185</b>
- Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	274,564,224	166,695,597
- Trừ phân bổ chi phí trước hoạt động theo thanh tra thuế	661,682,588	661,682,588
- Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	120,853,920	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(27,379,729,724)</b>	<b>(101,043,637,859)</b>
Thuế suất	20%	20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Hạ long, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Phó tổng giám đốc



Trần Thị Hồng Liễu

(Chữ ký ủy quyền ngày

17 tháng 1 năm 2024)